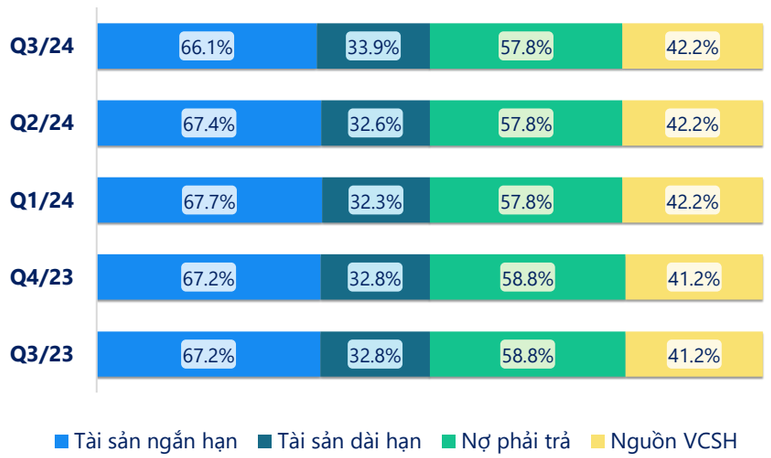
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,180
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,744
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,990
SL cổ phiếu LH	335,820,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,788,974
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,740
P/E	41.4
EPS	125

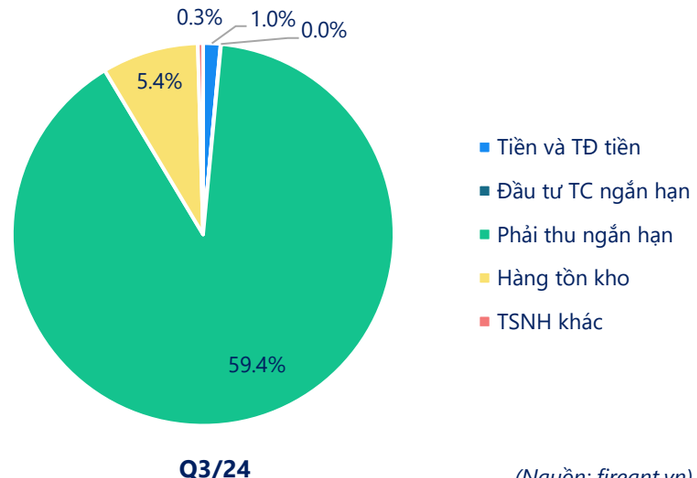
	YTD	1T	3T	6T
TCD	-10.7%	1.6%	-16.6%	-22.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



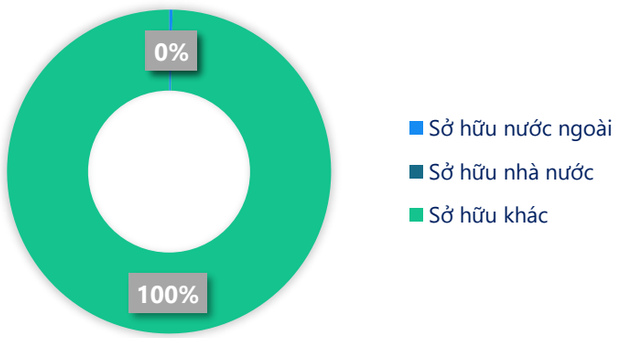
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



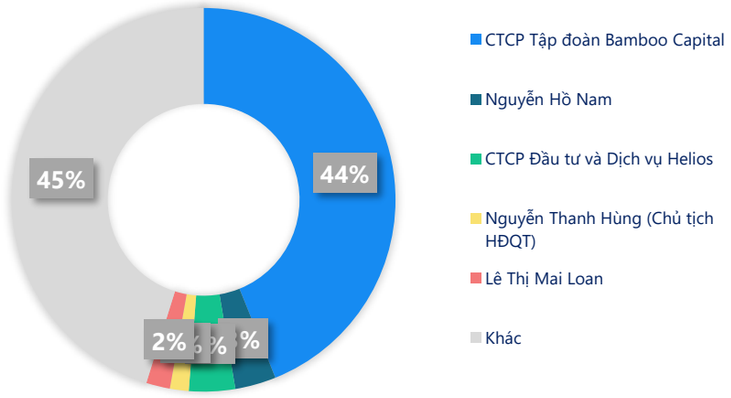
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



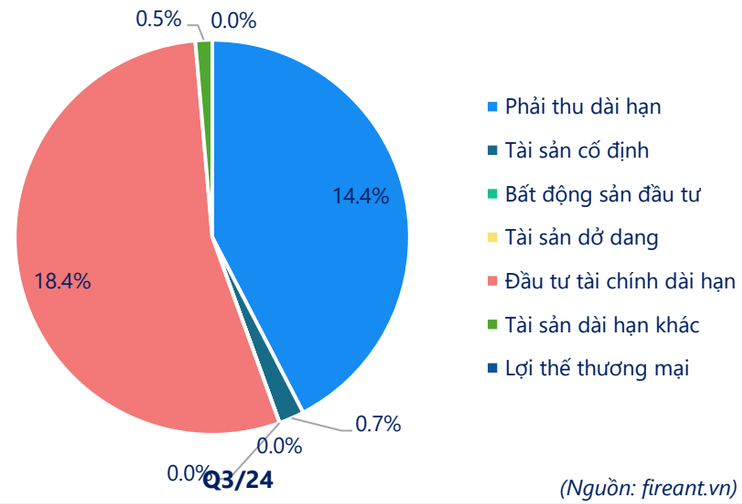
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

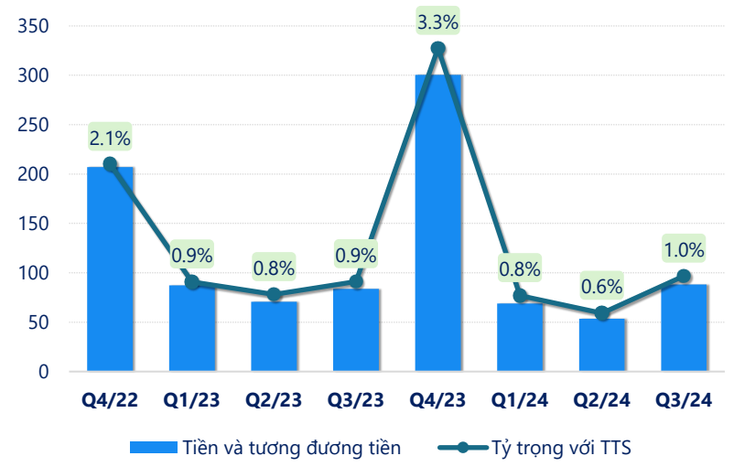


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

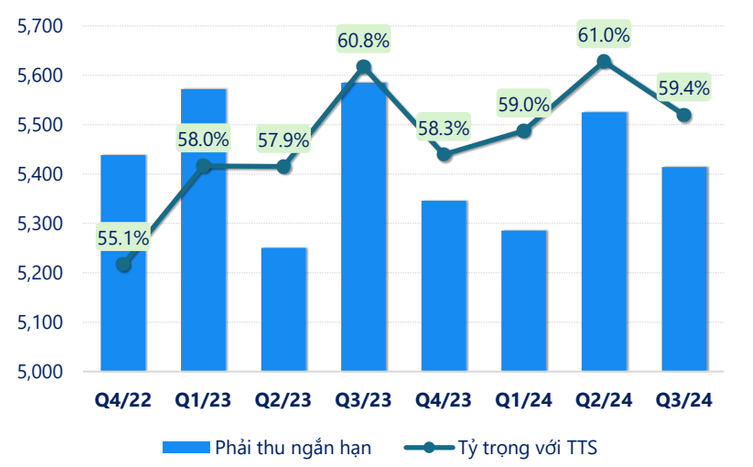
CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Tiền và tương đương tiền



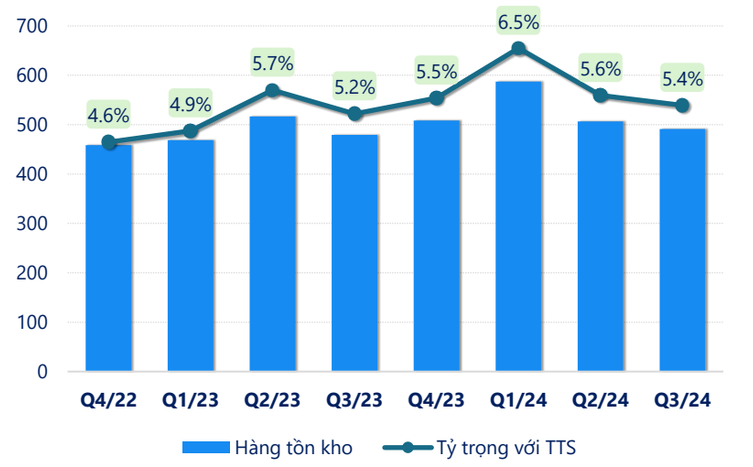
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



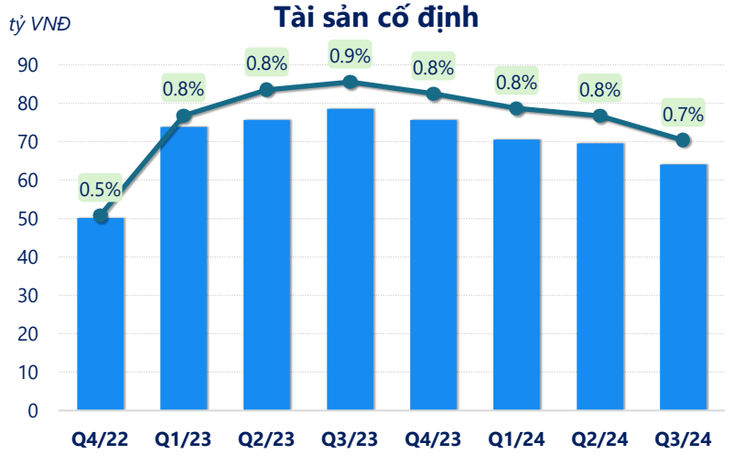
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



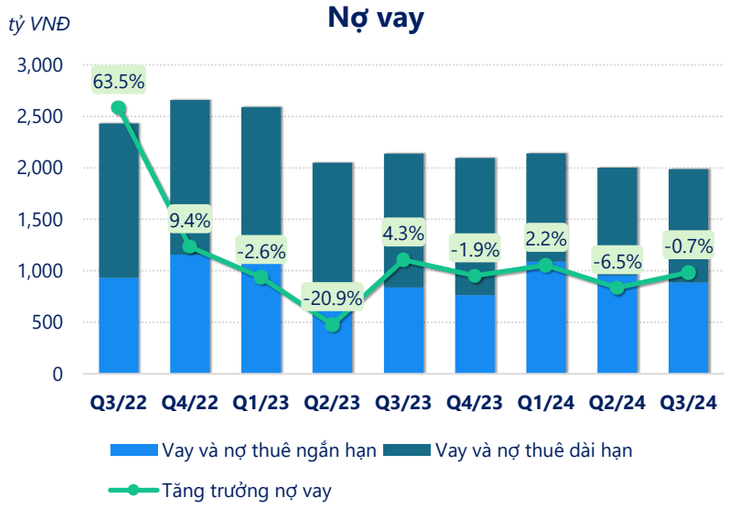
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



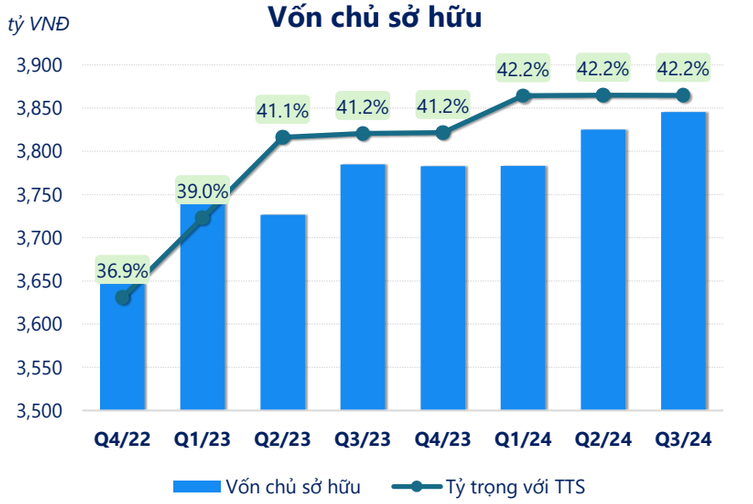
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

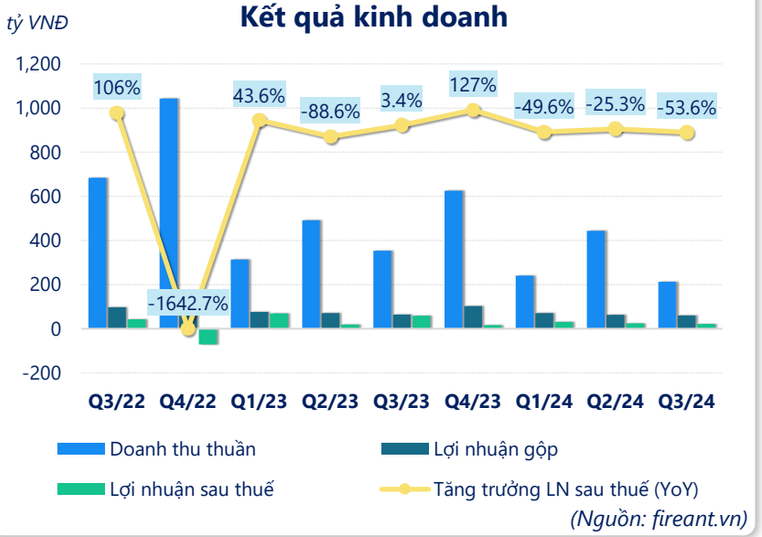


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

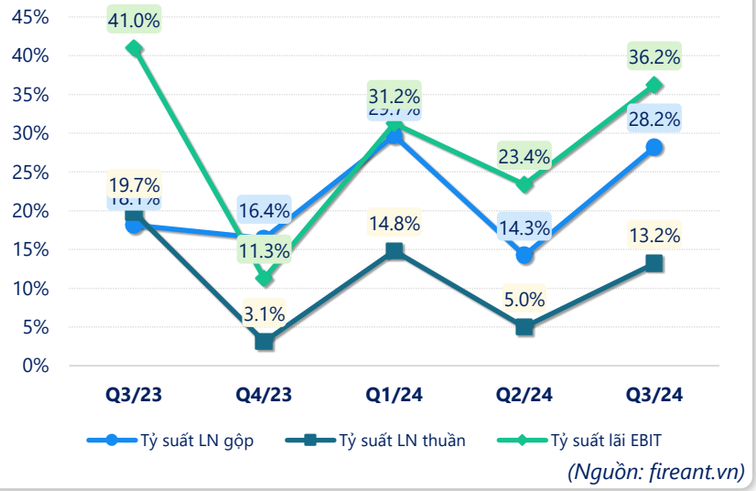
CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Kết quả kinh doanh



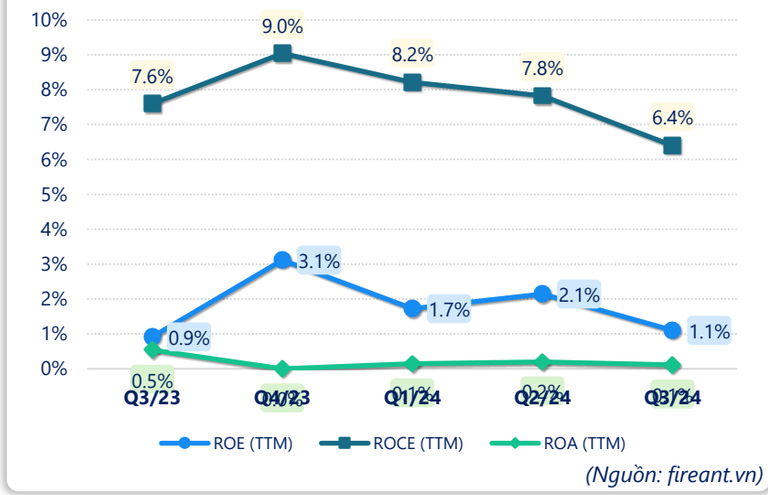
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



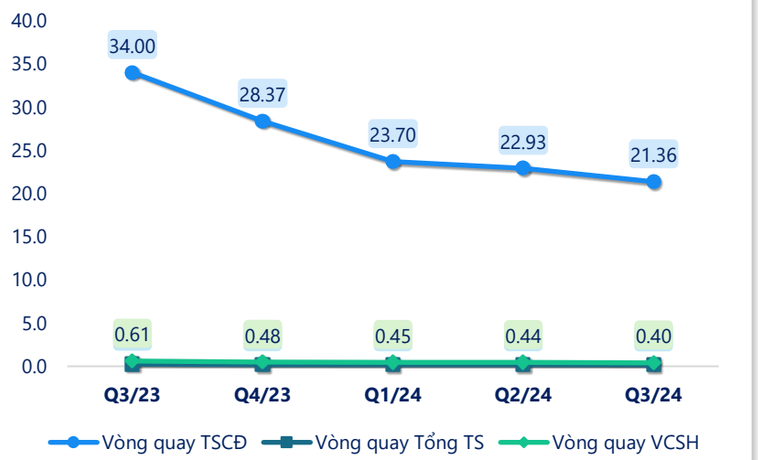
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



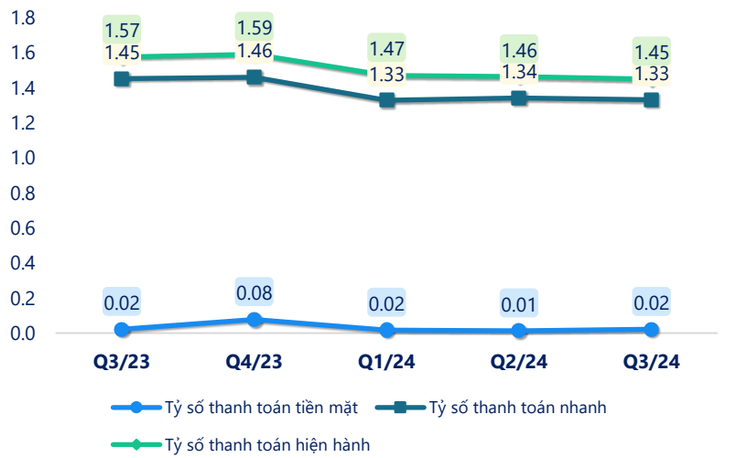
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



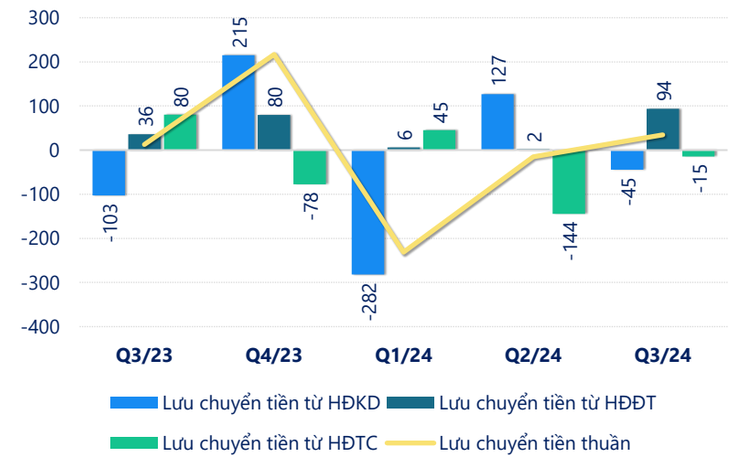
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,111**	**9,181**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,023	6,302	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	88.1	300	-70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.48	103	-97.6%
Phải thu ngắn hạn	5,414	5,373	0.8%
Hàng tồn kho	491	506	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	20.3	31.1%
Tài sản dài hạn	**3,088**	**2,879**	**7.2%**
Phải thu dài hạn	1,309	1,231	6.4%
Tài sản cố định	64.1	75.9	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.48	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,672	1,534	9.0%
Tài sản dài hạn khác	**42.6**	**38.1**	**11.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,265	5,394	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**4,155**	**4,360**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	1,067	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	588	773	-23.9%
Nợ dài hạn	1,111	1,034	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,099	1,029	6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,845**	**3,787**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**3,845**	**3,787**	**1.5%**
Vốn điều lệ	3,358	2,827	18.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	354	626	241	444	213
Giá vốn hàng bán	290	523	169	381	153
Lợi nhuận gộp	64.2	103	71.4	63.3	60.1
Doanh thu HĐTC	149	54.5	52.1	99.8	65.8
Chi phí TC	89.9	61.6	40.6	91.5	49.0
Chi phí lãi vay	71.4	48.8	34.7	75.3	47.4
LN trong công ty LKLD	0.20	-1.48	0	0.81	-2.27
Chi phí bán hàng	15.8	22.8	18.0	20.2	15.1
Chi phí QLDN	37.7	52.0	29.3	29.9	31.3
LN thuần từ HĐKD	69.9	19.5	35.6	22.2	28.2
Lợi nhuận khác	3.77	2.37	4.79	6.41	1.70
LN trước thuế	73.6	21.8	40.4	28.6	29.9
Lợi nhuận sau thuế	58.2	17.0	30.3	23.9	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	49.1	0.01	13.6	18.2	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	215	-282	127	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.7	79.6	5.81	2.11	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	80.1	-77.9	45.0	-144	-14.7
Tiền đầu kỳ	70.7	83.6	300	69.0	53.5
Lưu chuyển tiền thuần	**13.0**	**217**	**-231**	**-15.5**	**34.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	83.6	300	69.0	53.5	88.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic